



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
TELVINA VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21 tháng 07 năm 2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015), theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là 24,9 tỷ đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (84) 04.38784510
- Fax: (84) 04.38780023
- Website: <http://www.telvina.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng.
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 81 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|------------|--|
| • Ông Trần Hải Vân | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Đinh Minh Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 10/05/2011
Miễn nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Tô Chí Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/11/2014 |
| • Ông Trần Hậu Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013
Miễn nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Trần Hữu Hồng Trường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Ông Lương Hoàng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 |
| • Ông Nguyễn Hữu Thành | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 10/05/2010
Miễn nhiệm ngày 19/05/2015 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Bà Đỗ Thị Lan Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/05/2010
Miễn nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Hiệp | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013
Miễn nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Tô Chí Thành | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/06/2014 |
| • Bà Nguyễn Thanh Mai | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 16/02/2005 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Tổng Giám đốc
Tô Chí Thành
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dnng.vnn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 111/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 05/02/2016, từ trang 7 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và phát hành Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Đỗ Thị Thanh Vân – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.925.520.376	71.784.955.133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.667.073.032	3.724.840.737
1. Tiền	111	5	7.817.983.032	3.724.840.737
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	5.849.090.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		327.991.111	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	327.991.111	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.320.799.593	40.691.423.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	42.373.063.728	41.858.268.519
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	995.745.480	15.276.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.856.326.233	2.265.659.170
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(5.904.335.848)	(3.447.780.776)
IV. Hàng tồn kho	140	12	41.072.412.811	26.411.429.259
1. Hàng tồn kho	141		42.663.878.270	27.777.655.090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.591.465.459)	(1.366.225.831)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.537.243.829	957.262.024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	536.354.848	319.408.229
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		842.888.566	634.487.460
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.b	158.000.415	3.366.335
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.880.323.871	42.280.134.320
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		37.869.148.876	42.095.935.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	32.179.564.879	36.240.403.906
- Nguyên giá	222		134.293.428.822	133.125.107.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.113.863.943)	(96.884.703.221)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	5.689.583.997	5.855.531.616
- Nguyên giá	228		6.876.452.379	6.876.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.186.868.382)	(1.020.920.763)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.174.995	184.198.798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	11.174.995	184.198.798
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		133.805.844.247	114.065.089.453

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.285.013.904	41.807.765.251
I. Nợ ngắn hạn	310		60.285.013.904	41.807.765.251
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	17.410.929.589	26.575.293.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	546.361.000	20.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.a	-	11.399.597
4. Phải trả người lao động	314		4.836.678.973	1.685.540.588
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	245.817.673	98.173.390
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	110.729.850	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.734.222.614	3.376.253.656
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	34.328.287.578	9.968.118.015
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71.986.627	72.986.627
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.520.830.343	72.257.324.202
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	73.520.830.343	72.257.324.202
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	5.902.426.198	5.902.426.198
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(888.000.000)	(888.000.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	47.792.636.449	47.792.636.449
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(53.286.232.304)	(54.549.738.445)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	(54.549.738.445)	(41.549.895.292)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	1.263.506.141	(12.999.843.153)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		133.805.844.247	114.065.089.453



Tổ Chức Thành

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Mai

Người lập biểu

Trịnh Văn Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	175.256.886.865	80.569.821.258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	9.078.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		175.256.886.865	80.560.742.958
4. Giá vốn hàng bán	11	27	149.382.250.521	81.225.679.005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>25.874.636.344</u>	<u>(664.936.047)</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	89.132.010	38.238.539
7. Chi phí tài chính	22	29	2.695.799.984	442.203.329
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.671.252.482	181.099.082
8. Chi phí bán hàng	25	30	7.679.431.697	2.942.463.050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	14.994.693.628	9.117.959.327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>593.843.045</u>	<u>(13.129.323.214)</u>
11. Thu nhập khác	31	31	822.003.236	338.369.943
12. Chi phí khác	32	32	152.340.140	208.889.882
13. Lợi nhuận khác	40		<u>669.663.096</u>	<u>129.480.061</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.263.506.141</u>	<u>(12.999.843.153)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.263.506.141</u>	<u>(12.999.843.153)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	256	(2.632)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	256	(2.632)

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Tổ Chức Thành

Nguyễn Thanh Mai

Trịnh Văn Hiền

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.263.506.141	(12.999.843.153)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.918.657.555	3.542.029.010
- Các khoản dự phòng	03	2.681.794.700	1.274.239.785
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.290.578	120.923.473
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(530.509.657)	(170.000.500)
- Chi phí lãi vay	06	1.671.252.482	181.099.082
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	12.015.991.799	(8.051.552.303)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.437.518.746)	(20.738.664.000)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.886.223.180)	(1.110.311.932)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.954.678.552)	20.457.747.119
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	31.877.184	92.875.470
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.610.055.388)	(181.157.601)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	4.201.209.092
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.000.000)	(5.919.683.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.841.606.883)	(11.249.537.361)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.767.670.909)	(625.869.273)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	490.909.091	170.000.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(327.991.111)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.152.574	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.576.600.355)	(455.868.773)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	109.979.234.036	15.890.729.187
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(85.619.064.473)	(6.322.611.172)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.360.169.563	9.565.718.015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.941.962.325	(2.139.688.119)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.724.840.737	5.864.464.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	269.970	64.066
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.667.073.032	3.724.840.737



Tổ Chức Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Mai

Người lập biểu

Trịnh Văn Hiền

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Thuyết minh kèm theo từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21 tháng 07 năm 2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/06/2015), theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông là 24,9 tỷ đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 42) nhằm đảm bảo tính nhất quán so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Riêng dây chuyền sản xuất cáp quang và máy bóc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	2
Quyền sử dụng đất	40

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cấp quang, cáp đồng, dây thuê bao,...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	624.275.872	63.755.597
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.193.707.160	3.661.085.140
Cộng	<u>7.817.983.032</u>	<u>3.724.840.737</u>

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	5.849.090.000	-
Cộng	<u>5.849.090.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại NH Quân đội - CN Điện Biên Phủ	327.991.111	327.991.111	-	-
Cộng	327.991.111	327.991.111	-	-

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Viễn thông Thanh Hóa	8.518.761.470	-
Công ty CP CN cáp quang và TBBĐ- TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
Công ty TNHH MTV thông tin M3	3.408.625.000	24.227.744.200
Các đối tượng khác	23.390.838.593	10.575.685.654
Cộng	42.373.063.728	41.858.268.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
Viễn thông Nghệ An	3.377.777.377	-
Viễn thông Thái Bình	254.200.815	-
Viễn thông Thanh Hoá	8.518.761.470	-
Viễn thông Phú Thọ	214.949.170	114.751.870
Viễn thông Quảng Bình	1.245.158.926	-
Viễn thông Lạng Sơn	299.200.000	1.302.705.250
Viễn thông Quảng Trị	1.627.860.000	-
Viễn thông Thái Nguyên	262.327.560	-
Viễn thông Bắc Ninh	645.512.808	977.845.000
Viễn thông Nam Định	59.356.800	-
Viễn thông Hà Tĩnh	803.929.600	-
Bưu điện Hải Phòng	220.000.000	-
Viễn thông Cao Bằng	2.769.412.860	-
Viễn thông Hà Giang	2.111.472.000	-
Viễn thông Sơn La	1.121.989.490	273.546.000
Viễn thông Lào Cai	38.385.660	-
Viễn Thông Huế	79.914.796	-
Viễn thông Điện Biên	269.791.500	-
Viễn thông Bắc Giang	-	1.412.486.350
Cộng	23.920.000.832	4.081.334.470

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ Vietsky	-	1.815.000
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại Điện tử	-	8.100.000
Trung tâm Điện toán và Truyền số liệu Khu vực 1(VDC)	1.977.800	5.361.200
Công ty CP Thiết bị Bưu Điện	818.294.400	-
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Thương Mại Bình An	57.113.000	-
Các đối tượng khác	118.360.280	-
Cộng	995.745.480	15.276.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	11.447.992	-	-	-
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	31.603.899	-	34.476.542	-
Phải thu do vay vật tư	45.600.000	-	35.100.000	-
Tiền án phí	47.084.626	-	98.936.671	-
Tạm ứng	169.535.510	-	119.220.510	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	250.780.429	-	198.060.794	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	1.059.648.271	-	1.779.864.653	-
Phải thu khác	232.825.506	-	-	-
	7.800.000	-	-	-
Cộng	1.856.326.233	-	2.265.659.170	-

Trong đó giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2015	01/01/2015
Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông	45.600.000	35.100.000
Cộng	45.600.000	35.100.000

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	5.904.335.848	3.447.780.776
- Từ 3 năm trở lên	3.531.879.755	166.467.870
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	771.430.583	1.857.839.250
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.601.025.510	462.858.350
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	960.615.306
Cộng	5.904.335.848	3.447.780.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33.232.272.080	1.305.982.587	17.520.428.813	1.290.199.399
Công cụ, dụng cụ	384.560.584	1.034.472	109.798.868	836.175
Chi phí SX, KD dở dang	3.906.923.214		6.361.724.294	-
Thành phẩm	5.028.089.003	224.120.011	3.661.899.270	75.190.257
Hàng hóa	112.033.389	60.328.389	123.803.845	-
Cộng	42.663.878.270	1.591.465.459	27.777.655.090	1.366.225.831

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015 là 1.902.328.267 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá để thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015 là 0 đồng.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí dịch chuyển tài sản	400.354.848	266.141.041
Chi phí sửa chữa xe	-	1.000.812
Chi phí thẩm định TSCĐ để thanh lý	-	46.668.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	136.000.000	5.598.376
Cộng	536.354.848	319.408.229

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công cụ dụng cụ	11.174.995	65.836.136
Chi phí sửa chữa tài sản		109.376.299
Phí khảo sát, đo lập lưới chuyển và bản đồ xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ	-	8.986.363
Cộng	11.174.995	184.198.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.272.634.088	109.702.563.126	3.315.744.144	1.834.165.769	133.125.107.127
Mua sắm trong năm	-	-	2.563.398.182	204.272.727	2.767.670.909
T/lý, nhượng bán	-	-	1.523.549.214	-	1.523.549.214
Giảm trong năm	-	75.800.000	-	-	75.800.000
Số cuối năm	18.272.634.088	109.626.763.126	4.355.593.112	2.038.438.496	134.293.428.822
Khấu hao					
Số đầu năm	13.682.398.150	78.445.186.215	3.004.344.259	1.752.774.597	96.884.703.221
Khấu hao trong năm	376.439.114	6.182.859.331	148.804.611	44.606.880	6.752.709.936
T/lý, nhượng bán	-	-	1.523.549.214	-	1.523.549.214
Số cuối năm	14.058.837.264	84.628.045.546	1.629.599.656	1.797.381.477	102.113.863.943
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	4.590.235.938	31.257.376.911	311.399.885	81.391.172	36.240.403.906
Số cuối năm	4.213.796.824	24.998.717.580	2.725.993.456	241.057.019	32.179.564.879

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 21.286.187.568 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 54.833.284.022 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.803.852.379	72.600.000	6.876.452.379
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	6.803.852.379	72.600.000	6.876.452.379
Khấu hao			
Số đầu năm	948.320.763	72.600.000	1.020.920.763
Khấu hao trong năm	165.947.619	-	165.947.619
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	1.114.268.382	72.600.000	1.186.868.382
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.855.531.616	-	5.855.531.616
Số cuối năm	5.689.583.997	-	5.689.583.997

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 5.689.583.997 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 72.600.000 đồng.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty FUJIKURA ASIA LIMITED	2.980.719.000	8.430.647.098
Công ty TEIJIN ARAMID AISA CO.,LTD	1.180.017.988	2.724.488.971
Công ty BOROUGE	1.880.060.910	5.204.609.424
Công ty TNHH Cúp Vàng	4.756.006.695	3.212.794.360
Công ty CORNING INCORPORATED	3.081.211.812	-
Đối tượng khác	3.532.913.184	7.002.753.525
Cộng	17.410.929.589	26.575.293.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Khoa học Công nghệ và Thương Mại Anh Linh	523.028.000	-
Các đối tượng khác	23.333.000	20.000.000
Cộng	546.361.000	20.000.000

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	11.399.597	233.882.078	245.281.675	-
Cộng	11.399.597	233.882.078	245.281.675	-

b. Phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	440.000	11.454.096.345	11.608.730.425	155.074.08
Thuế xuất nhập khẩu	-	84.614.167	84.614.167	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.926.335	-	-	2.926.335
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	431.871.543	431.871.543	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí và lệ phí	-	300.000	300.000	-
Cộng	3.366.335	11.974.882.055	12.129.516.135	158.000.41

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Mua vật tư	14.060.000	-
Tiền ăn giữa ca	52.560.000	67.055.847
Chi phí lãi vay	71.871.908	10.674.814
Điện thoại	16.440.974	6.222.729
Hỗ trợ đi lại	-	8.415.000
Phụ cấp độc hại	-	5.805.000
Chi phí thuê đất	50.551.555	-
Chi phí tiếp khách	12.136.000	-
Chi phí khác	28.197.236	-
Cộng	245.817.673	98.173.390

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Doanh thu nhận trước	110.729.850	-
- Doanh thu từ cho thuê nhà xưởng	110.729.850	-
Cộng	110.729.850	-

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	36.592.310	40.744.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	15.000.000
Tiền, vật tư, hàng hóa tạm mượn	44.054.909	349.076.207
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.412.800	37.412.800
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	825.935.000	825.935.000
Tiền trợ cấp mất việc làm còn phải trả	1.033.336.500	1.193.173.000
Chi hỗ trợ bán hàng	735.544.221	899.179.441
Tạm ứng	46.874	-
Các khoản phải trả khác	11.300.000	15.732.708
Cộng	2.734.222.614	3.376.253.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	9.968.118.015	109.979.234.036	85.619.064.473	34.328.287.578
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ</i>	<i>9.568.118.015</i>	<i>109.979.234.036</i>	<i>85.619.064.473</i>	<i>33.928.287.578</i>
<i>Quỹ Công Đoàn Công ty</i>	<i>400.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>400.000.000</i>
Cộng	9.968.118.015	109.979.234.036	85.619.064.473	34.328.287.578

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	44.653.843.558	3.138.792.891	(41.549.895.292)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	(12.999.843.153)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	44.653.843.558	3.138.792.891	(54.549.738.445)
Chuyển số dư (*)					3.138.792.891	(3.138.792.891)	
Số dư tại 01/01/2015	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	47.792.636.449	-	(54.549.738.445)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	1.263.506.141
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	47.792.636.449	-	(53.286.232.304)

(*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000	60.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(54.549.738.445)	(41.549.895.292)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.263.506.141	(12.999.843.153)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>(53.286.232.304)</u>	<u>(54.549.738.445)</u>

24. Các khoản mục ngoài bảng

Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
USD	253,97	258,11

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng hóa	15.126.827.923	1.854.339.740
Doanh thu bán thành phẩm	160.130.058.942	78.715.481.518
Cộng	<u>175.256.886.865</u>	<u>80.569.821.258</u>

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Giảm giá hàng bán	-	9.078.300
Cộng	<u>-</u>	<u>9.078.300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của hàng hóa	14.338.910.168	1.790.974.020
Giá vốn của thành phẩm	134.818.100.725	79.383.295.866
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	225.239.628	51.409.119
Cộng	149.382.250.521	81.225.679.005

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	39.600.566	38.238.539
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.531.444	-
Cộng	89.132.010	38.238.539

29. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	1.671.252.482	181.099.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.013.256.924	140.180.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.290.578	120.923.473
Cộng	2.695.799.984	442.203.329

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên	1.055.477.425	522.081.318
Chi phí vật liệu, bao bì	88.869.063	45.967.290
Chi phí CCDC đồ dùng	13.564.563	16.721.387
Chi phí bảo hành	-	120.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.615.565.405	485.086.932
Chi phí bằng tiền khác	4.905.955.241	1.872.486.123
Cộng	7.679.431.697	2.942.463.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	4.760.081.638	2.359.987.450
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	108.158.135	92.581.710
Chi phí đồ dùng văn phòng	315.018.076	259.299.168
Chi phí khấu hao	430.919.914	379.143.760
Thuế, phí và lệ phí	459.964.950	389.949.645
Chi phí dự phòng	2.456.555.072	1.222.830.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.582.373.276	885.235.433
Chi phí bằng tiền khác	4.881.622.567	3.528.931.495
Cộng	14.994.693.628	9.117.959.327

31. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập bán phế liệu thu hồi	148.865.313	114.940.900
Thu tiền từ thanh lý tài sản	490.909.091	170.000.500
Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng	134.452.000	-
Thu nhập khác	47.776.832	53.428.543
Cộng	822.003.236	338.369.943

32. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Giá trị phế liệu thu hồi để bán	130.251.818	67.841.900
Lãi chậm nộp BHXH	-	1.068.768
Xử lý công nợ	-	98.005.400
Xuất hàng ứng cho Vĩnh Phúc	-	41.765.124
Phạt vi chậm nộp thuế	-	208.690
Chi phí khác	22.088.322	-
Cộng	152.340.140	208.889.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.263.506.141	(12.999.843.153)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	305.701.392	43.042.582
- Điều chỉnh tăng	305.971.362	43.042.582
+ Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	2.507.362	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	303.464.000	43.042.582
- Điều chỉnh giảm	269.970	-
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	269.970	
Tổng thu nhập chịu thuế	1.569.207.533	(12.956.800.571)
Chuyển lỗ từ các năm trước	1.569.207.533	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.263.506.141	(12.999.843.153)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.263.506.141	(12.999.843.153)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.940.000	4.940.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	256	(2.632)

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.444.819.960	64.787.838.321
Chi phí nhân công	14.408.515.174	7.804.126.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.918.657.555	3.542.029.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.252.972.180	4.261.059.390
Chi phí khác bằng tiền	11.277.834.686	7.246.338.484
Cộng	155.302.799.555	87.641.391.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Hà Nội		Bắc Ninh		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bộ phận	175.256.886.865	80.560.742.958	93.751.131.923	29.860.923.100	93.751.131.923	29.860.923.100	175.256.886.865	80.560.742.958
Chi phí bộ phận	174.713.489.244	86.176.649.889	91.094.018.525	36.970.374.593	93.751.131.923	29.860.923.100	172.056.375.846	93.286.101.382
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	543.397.621	(5.615.906.931)	2.657.113.398	(7.109.451.493)	-	-	3.200.511.019	(12.725.358.424)
Lãi (lỗ) từ cho vay, đi vay	(1.112.339.601)	(284.878.089)	(1.494.328.373)	(119.086.701)	-	-	(2.606.667.974)	(403.964.790)
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(1.112.339.601)	(284.878.089)	(1.494.328.373)	(119.086.701)	-	-	(2.606.667.974)	(403.964.790)
Thu nhập khác	822.003.236	338.342.943	-	27.000	-	-	822.003.236	338.369.943
Chi phí khác	152.340.140	208.889.882	-	-	-	-	152.340.140	208.889.882
Lãi (lỗ) hoạt động khác	669.663.096	129.453.061	-	27.000	-	-	669.663.096	129.480.061
Lợi nhuận trước thuế	100.721.116	(5.771.331.959)	1.162.785.025	(7.228.511.194)	-	-	1.263.506.141	(12.999.843.153)
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	100.721.116	(5.771.331.959)	1.162.785.025	(7.228.511.194)	-	-	1.263.506.141	(12.999.843.153)
Tài sản bộ phận	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
- Tài sản ngắn hạn	94.582.861.189	81.324.330.174	28.975.264.609	16.652.396.292	27.632.605.422	26.191.771.333	95.925.520.376	71.784.955.133
- Tài sản dài hạn	71.568.074.178	69.483.849.052	34.430.442.067	40.662.674.427	68.118.192.374	67.866.389.159	37.880.323.871	42.280.134.320
Tổng tài sản	166.150.935.367	150.808.179.226	63.405.706.676	57.315.070.719	95.750.797.796	94.058.160.492	133.805.844.247	114.065.089.453
- Nợ ngắn hạn	56.434.533.657	41.192.498.632	31.483.085.669	26.807.037.952	27.632.605.422	26.191.771.333	60.285.013.904	41.807.765.251
- Nợ dài hạn	-	-	68.118.192.374	67.866.389.159	68.118.192.374	67.866.389.159	-	-
Tổng nợ	56.434.533.657	41.192.498.632	99.601.278.043	94.673.427.111	95.750.797.796	94.058.160.492	60.285.013.904	41.807.765.251
Khấu hao	542.071.983	439.018.784	6.376.585.572	3.103.010.226	-	-	6.918.657.555	3.542.029.010
Mua sắm tài sản	2.767.670.909	625.869.273	-	-	-	-	2.767.670.909	625.869.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay ngắn hạn đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	253,97	258,11
Ký quỹ (USD)	28,07	21.452,28
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	410.312,81	809.709,98

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	17.410.929.589	-	17.410.929.589
Chi phí phải trả	245.817.673	-	245.817.673
Vay và nợ thuê tài chính	34.328.287.578	-	34.328.287.578
Phải trả khác	1.620.238.895	-	1.620.238.895
Cộng	53.605.273.735	-	53.605.273.735
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	26.575.293.378	-	26.575.293.378
Chi phí phải trả	98.173.390	-	98.173.390
Vay và nợ thuê tài chính	9.968.118.015	-	9.968.118.015
Phải trả khác	1.793.259.949	-	1.793.259.949
Cộng	38.434.844.732	-	38.434.844.732

Tổng Giám đốc cho rằng mặc dù Công ty có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.667.073.032	-	13.667.073.032
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	327.991.111	-	327.991.111
Phải thu khách hàng	36.468.727.880	-	36.468.727.880
Phải thu khác	1.124.496.263	-	1.124.496.263
Cộng	51.588.288.286	-	51.588.288.286

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.724.840.737	-	3.724.840.737
Phải thu khách hàng	38.410.487.743	-	38.410.487.743
Phải thu khác	1.814.964.653	-	1.814.964.653
Cộng	43.950.293.133	-	43.950.293.133

38. Chuyển lỗ

Năm phát sinh	Có thể chuyển đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2015 VND	Chưa chuyển lỗ đến ngày 31/12/2015 VND
2011	2016	15.548.567.934	1.569.207.533	13.979.360.401
2012	2017	4.810.627.090	-	4.810.627.090
2013	2018	7.281.701.079	-	7.281.701.079
2014	2019	12.956.800.571	-	12.956.800.571
Cộng		40.597.696.674	1.569.207.533	39.028.489.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Cộng ty đầu tư
Viễn thông Nghệ An	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Yên Bái	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hưng Yên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thanh Hoá	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Thọ	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Phúc	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Trị	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Nguyên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Ninh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Nam Định	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Tĩnh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hải Dương	Chung công ty đầu tư
Bưu điện Hải Phòng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cao Bằng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Kạn	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào cai	Chung công ty đầu tư
Viễn Thông Huế	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Ninh Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Giang	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Bán hàng			
Viễn thông Nghệ An	Cung ứng cáp quang	13.355.750.748	-
Viễn thông Thái Bình	Cung ứng cáp quang	3.564.695.970	407.505.200
Viễn thông Yên Bái	Cung ứng cáp quang	176.904.670	-
Viễn thông Hưng Yên	Cung ứng cáp quang	196.880.400	24.000.000
Viễn thông Thanh Hoá	Cung ứng cáp quang	10.448.793.600	-
Viễn thông Phú Thọ	Cung ứng cáp quang	166.995.500	-
Viễn thông Quảng Bình	Cung ứng cáp quang	6.575.186.878	-
Viễn thông Vĩnh Phúc	Cung ứng cáp quang	856.450.000	-
Viễn thông Lạng Sơn	Cung ứng cáp quang	3.250.711.887	4.594.889.450
Viễn thông Quảng Ninh	Cung ứng cáp quang	597.982.330	-
Viễn thông Hà Nam	Cung ứng cáp quang	1.919.520.000	-
Viễn thông Quảng Trị	Cung ứng cáp quang	4.411.187.000	-
Viễn thông Thái Nguyên	Cung ứng cáp quang	2.525.231.000	2.534.105.000
Viễn thông Bắc Ninh	Cung ứng cáp quang	4.664.539.100	1.308.250.000
Viễn thông Nam Định	Cung ứng cáp quang	1.442.916.000	-
Viễn thông Hà Tĩnh	Cung ứng cáp quang	3.032.067.400	-
Viễn thông Hải Dương	Cung ứng cáp quang	13.224.400	443.100.000
Bưu điện Hải Phòng	Cung ứng cáp quang	271.304.750	-
Viễn thông Cao Bằng	Cung ứng cáp quang	4.037.876.460	-
Viễn thông Hà Giang	Cung ứng cáp quang	1.919.520.000	-
Viễn thông Bắc Kạn	Cung ứng cáp quang	1.338.614.173	-
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cáp quang	6.757.814.160	2.502.882.000
Viễn thông Lào Cai	Cung ứng cáp quang	1.008.576.100	-
Viễn thông Huế	Cung ứng cáp quang	902.015.080	-
Viễn thông Điện Biên	Cung ứng cáp quang	245.265.000	-
Viễn thông Bắc Giang	Cung ứng cáp quang	8.502.000	-
Viễn thông Ninh Bình	Cung ứng cáp quang	35.846.200	884.356.000
Viễn thông Bắc Giang	Cung ứng cáp quang	1.709.087.200	6.625.089.500
Thu nhập của Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng Tổng Giám đốc	662.498.797	515.867.102
Giao dịch khác			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	Thu tiền thưởng	10.500.000	8.600.000

40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

41. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	01-01-15	01-01-15 (Trình bày lại)
Tài sản ngắn hạn khác	1.977.925.447	-
Phải thu ngắn hạn khác	287.733.723	2.265.659.170
Quỹ đầu tư phát triển	44.653.843.558	47.792.636.449
Quỹ dự phòng tài chính	3.138.792.891	-



Tổng Giám đốc

Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Mai

Người lập biểu

Trịnh Văn Hiền

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-511) 3655 886
Fax: +(84-511) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 4, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-8) 3910 2235
Fax: +(84-8) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Thành viên

